

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
(nguồn vốn ngân sách địa phương)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 3157/TTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương như nội dung Tờ trình số 3157/TTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai với tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 là 6.773.793,533 triệu đồng, trong đó: Dự phòng (10%) là 632.965 triệu đồng; Phân bổ chi tiết (90%) là 6.140.828,533 triệu đồng.

1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh: 6.329.646 triệu đồng.

Phân bổ chi tiết (90%) 5.696.681 triệu đồng, cụ thể như sau:

1.1. Vốn cân đối theo tiêu chí: 4.132.481 triệu đồng.

a. Vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 2.872.481 triệu đồng, trong đó:

(1) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2011-2015:

Bổ trí 01 công trình hoàn thành (Dự án Đường vào xã Yeng; phần còn thiếu sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư): 5.500 triệu đồng.

(2) Dự án chuyển tiếp, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 404.716 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho 07 công trình: 88.068 triệu đồng.
- Bố trí vốn đối ứng thực hiện chương trình có mục tiêu: 263.648 triệu đồng.
- Bố trí vốn trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn: 53.000 triệu đồng.

(3) Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020: 2.448.428 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho 141 công trình: 2.163.984 triệu đồng.
- Hỗ trợ cho chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 30.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ cho chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững (đối ứng 10% theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ): 38.110 triệu đồng.

- Vốn chưa phân bổ: 216.334 triệu đồng.

(4) Vốn chuẩn bị đầu tư: 13.837 triệu đồng.

b. Vốn cân đối ngân sách phân cấp cho huyện: 1.260.000 triệu đồng.

1.2. Tiền sử dụng đất: 990.000 triệu đồng.

a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 91.900 triệu đồng

- Bố trí vốn cho 01 công trình thanh toán nợ: 9.100 triệu đồng.
- Bố trí vốn cho 01 công trình chuyển tiếp: 7.000 triệu đồng.
- Bố trí vốn cho 07 công trình khởi công mới: 75.800 triệu đồng.

b. Tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố: 898.100 triệu đồng.

1.3. Vốn xổ số kiến thiết: 574.200 triệu đồng, cụ thể:

- Giáo dục đào tạo: Bố trí vốn cho 37 công trình khởi công mới: 273.193 triệu đồng.

- Y tế: Bố trí vốn cho 18 công trình khởi công mới: 198.094 triệu đồng.

- Văn hóa, thể thao: Bố trí vốn cho 02 công trình khởi công mới: 6.300 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (đối ứng 10%): 60.000 triệu đồng.

- Vốn chưa phân bổ: 36.613 triệu đồng.

2. Vốn từ các nguồn hợp pháp khác: 444.147,533 triệu đồng, trong đó:

- Vốn tăng thu, kết dư: 266.647,533 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí cho các dự án trả nợ, hỗ trợ nông thôn mới trong năm 2016 và đã thực hiện hoàn thành: 99.231.533 triệu đồng.

+ Trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn: 167.416 triệu đồng.

- Nguồn kết dư bảo hiểm y tế (đã chi năm 2016): 45.000 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (đã chi năm 2016): 32.500 triệu đồng.

- Xổ số kiến thiết (đã chi năm 2016): 100.000 triệu đồng.

Đối với vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo tỷ lệ 1/1 cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu để bố trí vốn đối ứng trực tiếp cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới theo đúng Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Đối với các 05 dự án chưa có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và 08 dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, quyết định chủ trương đầu tư theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp cuối năm 2017.

(Có Biểu số 1, 2, 2.1, 3, 4 và Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân khóa XI, Kỳ họp thứ Hai.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh và UBND tỉnh (đăng công báo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, KHĐT;
- Thường trực HĐND các huyện, tx, tp;
- UBND các huyện, tx, tp;
- LĐ và CV phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Đương Văn Trang



TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. 89 /NQ-HĐND ngày 21 /8/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/ ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn 2016-2020 (theo Quyết định 572/QĐ-BKHĐT)			Kế hoạch vốn 2016-2020			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%	Tổng số	Số vốn phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%	
	TỔNG SỐ	6.329.646	5.696.681	632.965	6.773.793.533	6.140.828.533	632.965	
I	<u>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>6.329.646</u>	<u>5.696.681</u>	<u>632.965</u>	<u>6.329.646</u>	<u>5.696.681</u>	<u>632.965</u>	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	4.591.646	4.132.481	459.165	4.591.646	4.132.481	459.165	
2	Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.100.000	990.000	110.000	1.100.000	990.000	110.000	
a	Tỉnh đầu tư				101.900	91.900	10.000	
b	Huyện đầu tư				998.100	898.100	100.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (1)	638.000	574.200	63.800	638.000	574.200	63.800	
II	Vốn từ các nguồn hợp pháp khác				444.147.533	444.147.533		
1	Vốn tăng thu, kết dư				266.647.533	266.647.533		
2	Nguồn kết dư bảo hiểm y tế				45.000	45.000		
3	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh				32.500	32.500		
4	Nguồn vốn xổ số kiến thiết				100.000	100.000		

Ghi chú: (1) Từ năm 2017, theo Luật NSNN thì thu xổ số kiến thiết đưa vào cân đối ngân sách nhà nước



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HẠNH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../8/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chú đầu tư	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó:			
	TỔNG SỐ									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
	TRONG ĐÓ												
	VỐN DỰ PHÒNG 10%								632.965	-	632.965		
	VỐN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN 90%								5.696.681	37.267	5.659.414		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí								4.591.646	33.197	4.558.449		
	Trong đó:								459.165		459.165		
	Vốn dự phòng (10% theo quy định)								4.132.481	33.197	4.099.284		
	Vốn phân bổ cho các dự án								3.276.100	67.029	3.191.646		
A.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư								3.276.100	67.029	3.158.449		
	Trong đó:								319.165		319.165		
	Vốn dự phòng (10% theo quy định)								2.872.481	33.197	2.839.284		
	Vốn phân bổ cho các dự án								486.507	65.449	409.866		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015								24.967	-	24.967		
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2011-2015								5.500	-	5.500		
I	Giao thông vận tải								5.500	-	5.500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
1	Đường vào xã Ia Yeng, Phú Thiện	Phú Thiện	L=7,3km, nền đường 6m, mặt đường 3,5m, công trình thoát nước	2014-2015	1059/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	24.967	65.449	5.500		5.500	UBND huyện Phú Thiện	Dự án đầu tư nguồn NSTW, thực hiện theo QĐ điều chỉnh TMDT, NSDP bổ trí phần còn thiếu
b	<u>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</u>					461.540	65.449	404.716	350	404.366		
	<u>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</u>					461.540	65.449	404.716	350	404.366		
I	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bền vững					49.192	0	18.000	150	17.850		
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Kbang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng; bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	2018-2020	1327/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	49.191.8		18.000	150	17.850	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Giao UBND tỉnh điều chỉnh dự án (Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn NS tỉnh (vốn sự nghiệp) và nguồn vốn DVMTR)
II	Giao thông					16.140	5.600	14.000	0	14.000		
1	Hỗ trợ đường vào xã Đăk Pling	Kông Chro						12.000		12.000	UBND huyện Kông Chro	
2	Đường Hùng Vương, thị xã Ayun Pa (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)	Ayun Pa	L=934m, Bn= 13,4m, Bm= 10,5m, BTXM, hệ thống thoát nước	2015-2016	965/QĐ-UBND, 30/10/2014	16.140	5.600	2.000		2.000	UBND Thị xã Ayun Pa	Tiền SDP bổ trí 7 tỷ đồng, vốn CDNS tính bổ trí 2 tỷ đồng
III	Thông tin - Truyền thông					29.200	19.000	8.800	0	8.800		

STT	. Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ kho công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư.	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh Gia Lai.	Pleiku	Cải tạo mặt bằng phục vụ cho việc lắp đặt trung tâm tích hợp dữ liệu. Đầu tư trang thiết bị phòng chống xâm nhập chuyên nghiệp. Đầu tư phần mềm anti-virus cho các máy chủ. Đào tạo nhân lực và sử dụng các hệ thống quản lý	2015-2017	946/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	29.200	19.000	8.800			Sở Thông tin - Truyền thông		
IV	An ninh - quốc phòng												
1	Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Ia Grai	Ia Grai		2013-2017	1216/QĐ-BTL 12/07/2013	50.748	18.000	27.675			27.675	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản TP Pleiku	Pleiku		2014-2017	1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927.00	3.000	22.136	5.539		5.539	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	
V	Xã hội												
1	Dề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Các huyện, TX, TP	Hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt, đào tạo nghề,... cho 29.584 hộ	2015-2017	262/QĐ-UBND, 05/5/2015; 729/QĐ-UBND, ngày 05/10/2016	140.006	22.849	19.593			19.593	UBND Các huyện, Tx, Tp	
VI	Vốn đối ứng thực hiện chương trình có mục tiêu và các dự án ODA												
1	Các dự án ODA do địa phương quản lý	Các huyện, Tx, Tp				176.254	-	263.648		200	263.448		
2	Dự án đầu tư Hạ tầng Du lịch - Hoàn thiện hạ tầng khu du lịch Biển Hồ	Pleiku		2015-2016	972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576		7.000				Các huyện, thị xã, thành phố	Có phụ lục 02 kèm theo
3	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCHN	Các huyện, thị xã, thành phố		2016-2020	221A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000		39.600				Sở NNPTNT và số KHCHN	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
4	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố		2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678		16.200	200	16.000	Sở Thông tin - Truyền thông	
5	Vốn trồng rừng	Các huyện, thị xã, thành phố						16.000		16.000		
6	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Hồ chứa nước Plei Thơ Ga	Chư Pờ		2018-2020				22.000		22.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
7	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Tầu Dầu 2	Đắk Pơ		2018-2020				15.000		15.000	BQLĐT XD các CT Nông nghiệp	
8	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Ia Mlah	Krông Pa		2018-2020				10.900		10.900	BQLĐT XD các CT Nông nghiệp	Giao UBND tỉnh điều chỉnh dự án
9	Thiết bị bệnh viện Tâm thần kinh.	Pleiku		2015-2016	944/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	22.000		673		673	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
VII	Kiến cổ hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các huyện, TX, TP						53.000		53.000		Vốn trả nợ KCH KM và GTNT năm 2016
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					2.789.594	1.580	2.448.428	19.010	2.429.418		
I	Công nghiệp					20.000	-	18.000	200	17.800		
I	Cum Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha; San nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	2018-2020	235/QĐ-UBND ngày 22/3/2017	20.000		18.000	200	17.800	UBND Thị xã Ayun Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	. Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				. Chưa đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chưa bị đầu tư	Thực hiện dự án			
II	Nông lâm nghiệp					153.374	-	138.186	2.480	135.706		-	
1	Gia cố kênh, bắc nước sau tràn xả lũ hồ chứa nước Hoàng Ân, xã Ia Phìn - huyện Chư Prông	Chư Prông	Gia cố 7 bắc nước sau tràn xả lũ	2016	142/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	1.500		1.500		1.500	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
2	Sửa chữa nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dì	Pleiku	-Đập An Phú: Sửa chữa đập tràn, gia cố mái, tuyến đường dây điện. -Đập Bà Dì: Xây dựng cun đầu mối, công lấu nước; kiến cố hóa kênh và mái tả kênh, tuyến đường dây điện	2017-2018	144/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	3.000		2.700	20	2.680	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
3	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wâu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Pleiku	Phá dỡ trụ pin, sửa chữa gia cố mái, kiên cố hóa kênh...	2019-2020	176/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	3.000		2.700	60	2.640	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
4	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ia Nan (làng Tung, Ia Sập)	Đức Cơ	70 ha lúa 2 vụ và 85ha cà phê	2017-2018	4292/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.894		8.904	50	8.854	UBND huyện Đức Cơ		
5	Thủy lợi Ia Jing Nhông	Chư Păh	Đập dâng kết hợp tràn xả lũ, công lấy nước, cống xả cát, kênh chính và công trình trên kênh, kênh nhánh và công trình trên kênh, khu tưới, điện tích sử dụng đất 40.520m2.	2017-2018	2089/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.980		8.982	50	8.932	UBND huyện Chư Păh		
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Tơ Đơ xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Gia cố, nâng cấp đập đất, xử lý chống thấm, bọc mái bê tông thường lưu và XD 600m kênh Tưới 45 ha(trong đó lúa 25 ha)	2018	184/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	5.000		4.500	300	4.200	UBND huyện Đăk Pơ		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
7	Thủy lợi Nút Riềng, xã AI Bả, huyện Chư Sê	Chư Sê	Đập dâng L=68m, kênh chính tả hữu 5.614,76m, kênh cấp I: 2.114m. Đảm bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	2018-2020	257A/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	28.000		25.200	500	24.700	UBND huyện Chư Sê	
8	Thủy lợi Djang, huyện Khang	Khang	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh L=3 km... Tưới 90ha lúa 2 vụ và 40 ha hoa màu	2019-2020	175/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	25.000		22.500	500	22.000	UBND huyện KBang	
9	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	Chư Prông	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L=4km, kênh nhánh L=3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	2018-2020	258A/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	53.000		47.700	1.000	46.700	UBND huyện Chư Prông	
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa		2018-2019		15.000		13.500		13.500	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Giao cho UBND tỉnh phê duyệt CTĐT
III	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bền vững					60.000	0	4.700	300	4.400		
I	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	các huyện, thị xã, thành phố	Năng cao khả năng phát hiện sớm cháy rừng, XD hệ thống cảnh báo, dự báo cháy rừng...	2017-2021	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000		4.700	300	4.400	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	
IV	Giao thông					1.159.376	650	908.936	3.860	905.076		
I	Đường Trung tâm xã Yang Bắc đi 5 làng phía Tây Nam, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Đường cấp AH ₄₀₀ mặt đường BTXM đá 2x4 mac 250 dày 22cm; Bn=6,0m; Bm=3,5m; L=3.700m; thoát nước ngang: cống hộp 75x75, 3cái/27m và cống hộp 100x100, 3cái/27m.	2016	143/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	8.475		8.000		8.000	UBND huyện Đăk Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		TMDT	Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:			
										Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
2	Đường vào khu căn cứ cách mạng Krông, xã Krông, huyện KBang (Đoạn từ UBND xã đến nơi trụ sở Tỉnh ủy thời chống Mỹ)	KBang	L= 2,25 km, 02 tràn liên hợp, cống rãnh xây 1600 m ² , cống qua đường.	2016	144/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.500		8.000			8.000	UBND huyện KBang	
3	Đường từ trung tâm xã Ya Hôi đi thị xã An Khê	Đăk Pơ	L= 2,9 km Bn= 6m, Bm = 3,5 m, công trình thoát nước; Sửa chữa 3 km	2016-2017	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159		10.943			10.943	UBND huyện Đăk Pơ	
4	Đường vào xã Kon Phe	KBang	L= 8,5 km, cấp VI miền núi	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000		18.900			18.900	UBND huyện KBang	
5	Đường Phạm văn Đồng, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nâng cấp cải tạo, L-1,8km, Bn=12,5m, Bm=7m, vỉa hè, mương xây đầy đặn	2016-2017	294/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	18.000	100	14.283			14.283	UBND huyện Đức Cơ	
6	Đường nội thị thị trấn Đak Đoa	Đak Đoa	L= 4 km	2016-2018	08/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	40.000	200	35.800			35.800	UBND huyện Đak Đoa	
7	Đường vào xã Đăk Lơ Ta, huyện Mang Yang	Mang Yang	L= 1 km, đường cấp IV miền núi; cầu dài L= 115m, khổ cầu 8m	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	40.000	200	34.664			34.664	UBND huyện Mang Yang	
8	Đường nội thị huyện Chư Sê	Chư Sê	L= 5 km, hệ thống thoát nước	2016-2018	31/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	35.000	150	31.350			31.350	UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
9	Đường tràn làng Bút - An Thành	Đắk Pơ	Đường GTNT loại B dài 300m, trong đó có 120m đường tràn, công trình thoát nước	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000		1.800	20	1.780	UBND huyện Đắk Pơ	
10	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	Kbang	L=1.651,44m, nền rộng 10,5m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước	2017-2018	635/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.977		8.979	50	8.929	UBND huyện Kbang	
11	Đường khu dân cư xã Ia Sol	Phủ Thiện	L=8,01km; Bn=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000		14.400	80	14.320	UBND huyện Phú Thiện	
12	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	L=1,46km, Bn=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	2017-2018	150a/QĐ-SKHTT ngày 31/10/2016	13.063		11.757	70	11.687	UBND huyện Đức Cơ	
13	Đường nội thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Đường Nguyễn Văn Trỗi, L=2,329 km, BTXM, Bn=10,5m, Bm=7m, hệ thống thoát nước	2017-2018	597/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10.000		9.000	50	8.950	UBND huyện Kông Chro	
14	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H'Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước	2019-2020	137/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	10.000		9.000	200	8.800	UBND huyện Đak Đoa	
15	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) Thị xã An Khê	An Khê	L=8,5 km đường cấp IV, V, công trình thoát nước và công trình phòng hộ	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000		12.000	120	11.880	UBND thị xã An Khê	Dự kiến nguồn ngân sách tỉnh 12 tỷ đồng, nguồn NSTX 4,8 tỷ đồng, Nguồn vốn khác 7,2 tỷ đồng
16	Nâng cấp mở rộng đường nội thị trấn Ia Kha	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=935,35m.	2017-2019	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000		18.900	100	18.800	UBND huyện Ia Grai	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giáo KH		Lũy kế số vốn đã bỏ trừ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016- 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Thực hiện dự án		
									Chuẩn bị đầu tư				
17	Đường nội thị thị trấn Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	2017- 2019	1000/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	45.000		40.500		200	40.300	UBND TX Ayun Pa	
18	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	Kông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	2017- 2019	1002/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	45.000		40.500		200	40.300	UBND huyện Kông Pa	
19	Đường nội thị huyện Mang Yang	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	2017- 2019	1001/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	43.000		38.700		200	38.500	UBND huyện Mang Yang	
20	Đường nối thị trấn Đắk Pơ, huyện Đắk Pơ đi xã Kông Lom Khong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Đắk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	2018- 2020	220/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	20.000		18.000		300	17.700	UBND huyện Đắk Pơ	
21	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3.488 km, cụ thể: Đường Quang Trung L=0,832km; Đường Lê Hồng Phong L=0,946km; Đường Trần phú, L=0,91km; Đường Nguyễn Văn Linh, L=0,8 km, hệ thống thoát nước.	2018- 2020	135/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	31.500		28.350		310	28.040	UBND huyện Chư Păh	
22	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng L=11,45 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Tróc, L=4,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Dong, Bì Da, L=6,85km, hệ thống thoát nước.	2018- 2020	136/QĐ- UBND ngày 03/3/2017	35.000		31.500		350	31.150	UBND huyện Ia Pa	
23	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị L=1.934,15 m Đường D21, L=719,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, hệ thống thoát nước.	2019- 2020	197/QĐ- UBND ngày 13/3/2017	13.400		12.060		260	11.800	UBND huyện Phú Thiện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
24	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chờn Poman đến kênh chính Ayun Hạ (điểm 8), L=2,6km; hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km; hệ thống thoát nước.	2019-2020	196/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	14.500		13.050	250	12.800	UBND huyện Phú Thiện	
25	Đường nội thị thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường Nguyễn Chí Thanh rải thảm BTN, L= 1.000 m; Đường Nguyễn Trãi rải thảm BTN, L= 1.150 m.	2020	303/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	10.000		9.000	200	8.800	UBND huyện Chư Prông	
26	Đường nội thị Thị trấn Kbang	Kbang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	2018-2020	864/HĐND-VP ngày 15/4/2016	55.600		49.600		49.600	UBND huyện Kbang	Giao Thường trực HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư
27	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Măng - Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	2018-2020	248/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017	27.800		24.600		24.600	UBND huyện Chư Sê	Bổ trí vốn CBĐT từ nguồn NSTU 400 triệu đồng.
28	Đường nội thị thị trấn Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	2018-2020	523/QĐ-UBND, ngày 30/6/2017	44.500		39.600		39.600	UBND huyện Chư Pưh	Bổ trí vốn CBĐT từ nguồn NSTU 400 triệu đồng.
29	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L= 18 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=6,0Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12Km; Hệ thống thoát nước	2018-2020	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50.000		44.600		44.600	UBND huyện Ia Grai	Bổ trí vốn CBĐT từ nguồn NSTU 400 triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
30	Đường liên xã Hra-Dak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT	2018-2020	246/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	44.500		39.600			39.600	UBND huyện Mang Yang	Bổ trí vốn CBBT từ nguồn NSTU/ 400 triệu đồng.
31	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Phú Thiện	L=23,342 km (Nâng cấp 15km đường cấp IV miền núi; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ; duy tu sửa chữa 8,342 km)	2018-2020		110.000		98.500			98.500	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Giao Thường trực HĐND điều chỉnh CBTĐ (Bổ trí vốn CBBT từ nguồn NSTU/ 500 triệu đồng).
32	Đường liên xã huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Dak Đoa - xã An Phú: L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2:Đường từ xã Trang đi Ia Pét: L=7,213km, hệ thống thoát nước	2018-2020	279/QĐ-UBND ngày 11/4/2017	45.000		40.100			40.100	UBND huyện Dak Đoa	Bổ trí vốn CBBT từ nguồn NSTU/ 400 triệu đồng.
33	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,8km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Dak Trang dài 9,5km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Dak Pơ Pho, L= 7,3km đường BTXM, hệ thống thoát nước.	2018-2020	247/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	45.000		40.000	500		39.500	UBND huyện Kông Chro	
34	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,87 km; N1: Trần Hưng Đạo L=4,62 km; mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,25 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	2018-2020	236/QĐ-UBND, ngày 22/3/2017	38.000		34.200	400		33.800	UBND huyện Ia Pa	

STT.	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
35	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	Đền bù GPMB	2016-2018	529/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	28.100		9.000		9.000	Sở Xây dựng	
36	Đường liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	L=19,12km, đường miền núi cấp IV (N1: Đường vào xã Ia Rsaí L=7,66 km; N2: Đường vào xã Đất Bàng L=11,46 km)	2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302		9.700		9.700	UBND huyện Krông Pa	Bỏ trí vốn đối ứng theo cam kết với trung ương để hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020,
V	Công trình công cộng, cấp thoát nước, môi trường					330.110	0	266.950	4.080	262.870		
1	Dự án lập mới, bổ sung, chỉnh lý hồ sơ ĐGHC các cấp tỉnh Gia Lai theo NQ 128/NQ-CP và 139/NQ-CP	Pleiku		2016	145/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	1.210		1.100		1.100	Sở Nội vụ	
2	Mở rộng hệ thống nước sạch thị trấn huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Đak Đoa, công suất 1.400m ³ /ngày đêm	2017-2018	136/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2016	15.000		13.500	80	13.420	UBND huyện Đak Đoa	
3	Chỉnh trang đô thị huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường L=2.223,9m	2017-2019	1005/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.500		14.850	80	14.770	UBND huyện Phú Thiện	
4	Hệ thống nước sinh hoạt xã H' Bông Ayun, Chư Sê	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H' Bông 648m ³ /ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 572m ³ /ngày	2017-2019	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000		22.500	120	22.380	UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
5	Chính trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,9 km và các hạng mục phụ	2018-2020	198/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	50.000		45.000	500	44.500		UBND TX An Khê	
6	Chính trang đô thị TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hải Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m.	2018-2020		100.000		90.000	900	89.100		UBND TP Pleiku	Giao cho Thương trực HĐND tỉnh phê duyệt CTĐT
7	Chính trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	253/HĐND-VP, ngày 03/5/2017	50.000		30.000	1.000	29.000		UBND TX Ayun Pa	
8	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L= 2,38km; N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km; N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L= 0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L= 0,91km; Hệ thống thoát nước	2019-2020	245/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017	11.200		10.000	200	9.800		UBND huyện Ia Pa	
9	Chính trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	Thăm bẻ tổng nhưa 4 tuyến đường, L= 2,95km; - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km.	2019-2021	271/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017	11.200		10.000	200	9.800		UBND huyện Đăk Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
10	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	2019-2021	195/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	50.000		30.000	1.000	29.000	UBND huyện Chư Sê	
VI	Khoa học và công nghệ					34.000	100	30.500	400	30.100		
1	Đầu tư tăng cường năng lực Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Pleiku	Mua sắm thiết bị ứng dụng và chuyển giao công nghệ	2016-2018	295/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.000	100	12.500		12.500	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	2019-2020	205/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	20.000		18.000	400	17.600	Sở Khoa học và Công nghệ	
VII	Thông tin - Truyền thông					117.780	100	102.772	580	102.192		
1	Xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý CBCC, VC trên địa bàn tỉnh	Pleiku	Đầu tư trang thiết bị máy chủ, máy trạm và hệ thống mạng LAN	2016	37/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	2.000		2.000		2.000	Sở Nội vụ	
2	Xây dựng các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4 trên cổng thông tin điện tử của tỉnh	Các huyện, TX, TP	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin cho các Sở, ban ngành, địa phương để triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Tích hợp các dịch vụ công trực tuyến và cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh	2016-2018	297/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.880	100	13.292		13.292	Sở Thông tin Truyền thông, Công an tỉnh và các Sở, ngành	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		TMDT	Lấy kế số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư.	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:					
										Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án				
3	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	Các huyện, TX, TP	Nâng cấp, bổ sung thiết bị, đầu tư bổ sung thiết bị phòng họp trực tuyến; xây dựng trung tâm dữ liệu Tỉnh ủy; xây dựng phần mềm hệ thống thông tin tổng hợp; xây dựng trang thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh; xây dựng phần mềm nhân gửi trên internet; triển khai cài đặt, đào tạo, cập nhật dữ liệu	2016-2018	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900		19.980	130		19.850	Văn phòng Tỉnh ủy	NSDP 19,61 tỷ đồng, vốn chi hướng xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy là 3,7 tỷ đồng.		
4	Dự án mua sắm camera, các thiết bị truyền hình Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Pleiku	Thiết bị truyền hình	2016-2018	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000		40.500			40.500	Đài PTTH tỉnh			
5	Xây dựng hệ thống mạng diện rộng (WAN) tỉnh Gia Lai	Các huyện, TX, TP	Đầu tư đường truyền mạng, truyền số liệu dùng kết nối mạng WAN, quy hoạch địa chỉ mạng cho đơn vị Đầu tư trang thiết bị tại trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, Văn phòng UBND cấp huyện, các phòng ban và UBND cấp xã.	2017-2018	135/QĐ-SKHDH ngày 27/10/2016	10.000		9.000	50		8.950	Sở Thông tin Truyền thông			
6	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	2019-2020	134/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	20.000		18.000	400		17.600	Sở Tài nguyên Môi trường			
VIII Giáo dục đào tạo															
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bô, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	1170/QĐ-UBND, ngày 29/10/2015	6.990	254.395	300	230.165	1.900	228.265	UBND TX Ayun Pa			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bỏ công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
2	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Băng, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	158/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.650		6.600		6.600	UBND huyện Đak Đoa	
3	Trường THCS Chu Văn An, xã Tân An (đạt chuẩn quốc gia), huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670 m ² ; Nhà đa năng DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	168/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	7.000		6.600		6.600	UBND huyện Đak Pơ	
4	Trường THCS xã Chư Pong (tách trường)	Chư Sê	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016	06/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	15.000	100	14.200		14.200	UBND huyện Chư Sê	
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	100	13.393		13.393	UBND huyện Kông Chro	
6	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Nhà Đa năng, hội trường, nhà ở giáo viên và các hạng mục phụ	2016-2017	142/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	20.000		17.488		17.488	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
7	Nâng cấp trường phổ thông dân tộc nội trú Krông Pa	Krông Pa	Nâng quy mô từ 150 học sinh lên 300 học sinh. Xây dựng mới nhà học thực hành, bộ môn, thư viện; nhà ở học sinh; nhà công vụ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2016-2018	141/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	25.000	100	22.400			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
8	Nâng cấp trường Trung học Y tế lên trường Cao đẳng Y tế	Pleiku	Quy mô 1000 HS	2016-2018	297a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.949		13.451			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
9	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Pô Tô.	Ia Pa	Nhà đa năng, nhà để xe, sân bê tông, sửa chữa nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2017	519/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	3.000		2.700	20	2.680	UBND huyện Ia Pa	
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Chưoh PơNan	Phủ Thiện	Nhà học 08 phòng, nhà đa năng, các hạng mục phụ	2017	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000		6.300	40	6.260	UBND huyện Phủ Thiện	
11	Trường TH và THCS Đinh Nấp, xã Pô Tô	Ia Pa	Nhà học 8 phòng và các hạng mục phụ	2017	520/QĐ-UBND ngày 31/9/2016	5.000		4.500	30	4.470	UBND huyện Ia Pa	
12	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà 2 tầng 8 phòng (04 phòng lý thuyết + 04 phòng học bộ môn); DTS 977 m2, nhà đa năng, DTXD 503 m2, các hạng mục phụ	2018	234/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	8.000		7.200	300	6.900	UBND huyện Krông Pa	
13	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m2; nhà đa năng, DTXD 564 m2; thiết bị và các hạng mục phụ	2018	163/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	8.000		7.200	300	6.900	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
14	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	2018-2020	212/HĐND-VP ngày 15/02/2017	40.000		36.000	200	35.800	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
15	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pior, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 712 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện; 02 tầng, DTS 503 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019	188/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	8.000		7.200	160	7.040	UBND huyện Chư Prông	
16	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, ĐTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019	165/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000		6.300	140	6.160	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
17	Trường THCS xã Ia Rong (xây mới)	Chư Puh	Nhà học lý thuyết 8 lớp, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	151a/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	14.814		13.333	70	13.263	UBND huyện Chư Puh	
18	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; nhà lưới ĐTXD 1.000 m ² .	2019-2020	218/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	21.000		18.900	200	18.700	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
19	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 740 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 669 m ² ; nhà hiệu bộ, ĐTXD 280 m ² ; nhà đa năng, ĐTXD 440 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	146/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	15.000		13.500	300	13.200	UBND huyện Ia Grai	
20	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, ĐTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000		6.300	140	6.160	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
IX	Y tế					189.000	0	46.792	0	46.792		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
1	Xây dựng hệ thống 3 đường khi Bệnh viện đa khoa tỉnh	Pleiku		2018-2020		39.000		35.100		35.100	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Giao Thường trực HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	150.000		11.692		11.692	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Giao Thường trực HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư Bỏ từ từ nguồn ngân sách tỉnh 11.692 tỷ đồng; nguồn XSXT 122.608 tỷ đồng
X	Tự số, nhà ở					305.870	100	272.263	4.410	267.853		
1	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	Krông Pa	02 tầng, ĐTXD: 300 m ² , DTS: 600 m ² và các hạng mục phụ	2016	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000		7.000		7.000	UBND huyện Krông Pa	TMBT 11 tỷ đồng, NST 7 tỷ đồng, vốn còn lại nguồn kết dư ngân sách 2015 là 2813,680 triệu đồng và NS huyện 996,32 triệu đồng
2	Trụ sở Huyện ủy KBang	Kbang	XD cải tạo 420 m ² , XD mở rộng 510 m ² .	2016	26/QĐ-SKHBT ngày 04/02/2016	9.994		7.000		7.000	UBND huyện KBang	TMBT 11 tỷ đồng, NST 7 tỷ đồng, vốn còn lại nguồn kết dư ngân sách 2015 là 2.554 triệu đồng
3	Trung tâm quan trắc môi trường	Pleiku	DTS :300 m ²	2016	15/QĐ-SKHBT ngày 20/01/2016	3.887		3.500		3.500	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
4	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Pleiku	XD mới 6 phòng, ĐTXD 180 m ² ; sửa chữa, cải tạo khu nhà ở (20 phòng ở); đường nội bộ đường bê tông 450 m ² .	2016	150/QĐ-SKHBT, 30/10/2015	1.847		1.750		1.750	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Chú chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
5	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	Chư Păh	Xây dựng nhà làm việc cấp 3 hai tầng, DTXD 450m ² ; sân bê tông, công tường rào.	2016	151/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	2.200		2.100		2.100	BQL rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	
6	Hạt kiểm lâm Kóng Chro	Kóng Chro	Xây dựng nhà làm việc DTXD 330m ² , sân bê tông, công tường rào; Chi phí đền bù	2016	152/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	2.900		2.700		2.700	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	
7	Trụ sở xã Ia Phin, huyện Chư Prông	Chư Prông	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2016	153/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	5.920		5.700		5.700	UBND huyện Chư Prông	
8	Trụ sở xã AIBă, huyện Chư Sê	Chư Sê	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2016	151/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	5.450		5.200		5.200	UBND huyện Chư Sê	
9	Trụ sở xã Hải Yang, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2016	155/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.000		5.700		5.700	UBND huyện Đak Đoa	
10	Trụ sở xã Ia Phôn, huyện Đưc Cơ	Đưc Cơ	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2016	3416a/QĐ-UBND, 30/10/2015	4.533		4.300		4.300	UBND huyện Đưc Cơ	
11	Trụ sở xã Ia Hnú, huyện Chư Puh	Chư Puh	Theo thiết kế mẫu đã ban hành	2016	269/QĐ-UBND, 30/10/2015	4.817		4.600		4.600	UBND huyện Chư Puh	
12	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	Pleiku	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 339,94m ² ; nhà lưu trữ cấp III, 01 tầng, DTXD 178m ² , các hạng mục phụ	2016	44/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2016	4.000		3.874		3.874	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
13	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trữ huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà làm việc: Cấp III, 02 tầng, DTXD 339,94m ² ; nhà lưu trữ cấp III, 01 tầng, DTXD 178m ² , các hạng mục phụ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000		6.300	40	6.260	UBND huyện Đak Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
14	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà cấp II, 02 tầng, DTXD: 524 m ² , DTS 915 m ² và các hạng mục phụ	2017	139/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	10.000		9.000	50		8.950	UBND huyện Đức Cơ	
15	Xây dựng Hạt kiểm lâm Krông Pa	Krông Pa	Xây dựng nhà làm việc cấp III, DTXD 330m ² và các hạng mục phụ	2017	149/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	2.500		2.250	20		2.230	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	
16	Trụ sở xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh	Chư Păh	Công trình dân dụng cấp 3, 2 tầng DTXD 275m ² , DTS 550m ² .	2017	2090/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000		6.300	40		6.260	UBND huyện Chư Păh	
17	Trụ sở xã Ayun, huyện Chư Sê	Chư Sê	Công trình dân dụng cấp 3, 2 tầng DTXD 303m ² , DTS 578m ² .	2017	913/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000		6.300	40		6.260	UBND huyện Chư Sê	
18	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà 3 tầng 1 hầm, DTXD 862,6m ² ; DTS 2.222 m ²	2017-2019	693/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	20.000	100	17.900	100		17.800	UBND huyện Ia Grai	
19	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Trụ sở Tỉnh ủy Gia Lai	Pleiku	- Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc: 8.264m ² . - Hội trường: Nhà 02 tầng, DTS khoảng 1200 m ² . - Các hạng mục phụ và trang thiết bị	2017-2019	787/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 540/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	25.000		22.500	130		22.370	Văn phòng Tỉnh Ủy Gia Lai	
20	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 371m ² , DTS 761m ² , các hạng mục phụ	2018	141/QĐ-UBND ngày 03/03/2017	7.000		6.300	300		6.000	UBND huyện Mang Yang	
21	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 275m ² , DTS 550m ² , các hạng mục phụ	2018	224/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	7.000		6.300	300		6.000	UBND huyện Chư Pưh	
22	Trụ sở xã A'Dok, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 408m ² , DTS 785m ² , các hạng mục phụ	2018	407/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	6.000		5.400	300		5.100	UBND huyện Đak Đoa	
23	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng; DTXD 486m ² , DTS 885 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2018	545/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	7.000		6.300	350		5.950	UBND huyện Kbang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
24	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 467m ² , DTS 854m ² và các hạng mục phụ	2018-2019	408/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	7.000		6.300	350	5.950	UBND huyện Chư Prông	
25	Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	Krông pa	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 715m ² , DTS 1.400m ² và các hạng mục phụ	2018-2019	229/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	10.000		9.000	350	8.650	UBND huyện Krông pa	
26	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà Cấp III, DTXD 501m ² , DTS: 1411 m ² , các hạng mục phụ	2018-2019	227/QĐ-UBND ngày 5/4/2016	10.000		9.000	350	8.650	UBND huyện Kông Chro	
27	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	Pleiku	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 1.375m ² , DTS 1.760m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2017-2019	1012A/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17.850		16.065	90	15.975	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
28	Trụ sở xã Sơ Rô, huyện Kông Chro	Kông Chro	02 Nhà làm việc, DTS 750 m ² , các hạng mục phụ	2019	144/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Kông Chro	
29	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , các hạng mục phụ	2019	230/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Krông Pa	
30	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 303m ² , DTS 578 m ² , các hạng mục phụ	2019	340/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Chư Sê	
31	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 275m ² , DTS 550 m ² , các hạng mục phụ	2019	219/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Kbang	
32	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , thiết bị, các hạng mục phụ	2019	191/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Đức Cơ	
33	Trụ sở xã Đăk Djang, huyện Mang Yang	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 371m ² , DTS 761 m ² , các hạng mục phụ	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Mang Yang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuyển bị đầu tư	Thực hiện dự án			
34	Trụ sở UBND và UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa		2019-2020		20.000		18.000	400	17.600	UBND huyện Đak Đoa	Giao UBND tỉnh phê duyệt CTDĐT	
35	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 394m ² , DTS 1.400m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	544/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	9.000		8.100	200	7.900	UBND huyện Chư Pưh		
36	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 355m ² , DTS 914m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2020	543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	7.000		6.300	100	6.200	UBND huyện Chư Pưh		
37	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 03 tầng DTXD 293m ² , DTS 800 m ² , thiết bị, giằng nước và các hạng mục phụ.	2020	204/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	9.000		8.100	100	8.000	UBND huyện Đức Cơ		
38	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 198m ² , DTS 345 m ² , nhà ở công vụ DTXD 110 m ² và các hạng mục phụ.	2018	181/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	4.500		4.000	200	3.800	BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba		
39	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngọc, huyện Krông Pa	Krông Pa		2018		1.471,6		1.324		1.324	Chi Cục chăn nuôi và thú y	Giao UBND tỉnh phê duyệt CTDĐT	
XI	An ninh - quốc phòng					69.950	0	63.950	800	63.150			
1	Thao trường xã Ia Bă	Ia Grai	Đo đạc 250,36 ha; hỗ trợ đèn bù GPMB 86,2 ha	2016-2017	43/QĐ-SKHDT ngày 29/3/2016	9.950		9.950		9.950	Bộ CH quản sự tỉnh		
2	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	Chư Prông		2018-2020	QĐ số 2067/QĐ-BTL ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000		27.000	400	26.600	Bộ CH quản sự tỉnh		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
3	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh	Chư Păh		2018-2020	QĐ số 2067/QĐ-BTL ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000		27.000	400	26.600	Bộ CH quân sự tỉnh	
XII	Văn hóa - Xã hội					95.740	330	80.770	0	80.770		
1	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krong, huyện Kbang	Kbang		2018		9.980		5.000		5.000	Sở VHHT - DL	Giao UBND tỉnh phê duyệt CTĐT NSDP 5 tỷ đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác
2	Dự án ĐCĐC tập trung làng Kơ Biêu, xã Đắk TPang, huyện Kông Chro	Kông Chro	Quy mô 56 hộ	2016	653/QĐ-UBND, 29/10/2015	4.560		4.300		4.300	UBND huyện Kông Chro	
3	Dự án ĐCĐCTT làng Kon Kơ Moh, xã Hà Tây, huyện Chư Păh	Chư Păh	Quy mô 64 hộ	2016	1394/QĐ-UBND, 30/10/2015	4.000		3.800		3.800	UBND huyện Chư Păh	
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã biên giới	2016-2020	171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	130	26.870		26.870	UBND huyện Đức Cơ	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Ia Grai	Ia Grai	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã biên giới	2016-2020	167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	100	17.900		17.900	UBND huyện Ia Grai	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	Chư Prông	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã biên giới	2016-2020	1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	100	17.900		17.900	UBND huyện Chư Prông	
7	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Brang, xã Đắk Pling, huyện Kông Chro	Kông chro		2018		3.430		2.000		2.000	UBND huyện Kông Chro	Giao UBND tỉnh phê duyệt CTĐT TMDT: 3,43 tỷ đồng, trong đó vốn ĐTPT 2,23 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1,2 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:			
										Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
8	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do, xã Chư Krey, huyện Kông Chro	Kông chro		2018		3.770		3.000			3.000	UBND huyện Kông Chro	Giao UBND tỉnh phê duyệt CĐT
XIII	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2020				30.000			30.000		TMDT: 3.77 tỷ đồng, trong đó vốn DTP 3.34 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 0,43 tỷ đồng
XIV	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (Theo Quyết định số 48/QĐ-TTG ngày 31/10/2016)	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2020				38.110			38.110		
XV	Vốn chưa phân bổ							216.334			216.334		Có phụ lục 3 kèm theo
(3)	Vốn chuẩn bị đầu tư bố trí cho các dự án không đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương							13.837	13.837				Có phụ lục 1 kèm theo
A.2	Vốn CDNS phân cấp cho huyện, TX, TP đầu tư							1.400.000	0	1.400.000			Có biểu 2.1 kèm theo
	Trong đó:												
1	Vốn dự phòng (10% theo quy định)							140.000			140.000		
2	Vốn phân bổ cho các dự án							1.260.000			1.260.000		
B	Tiền sử dụng đất							1.100.000	1.250	1.098.750			
	Vốn dự phòng (10% theo quy định)							110.000	0	110.000			
1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư							990.000	1.250	988.750			
	Trong đó:							101.900	1.250	100.650			
i	Vốn dự phòng (10% theo quy định)							10.000		10.000			
2	Vốn phân bổ cho các dự án							91.900	1.250	90.650			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
a	Dự án thanh toán nợ					28.100		9.100	0	9.100		
1	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	Đền bù GPMB	2016-2018	529/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	28.100		9.100		9.100	Sở Xây dựng	
b	Dự án chuyển tiếp					16.140		7.000	0	7.000		
1	Đường Hùng Vương, thị xã Ayun Pa (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)	Ayun Pa	L= 934m, Bm= 13,4m, Bm= 10,5m, BTXM, hệ thống thoát nước	2015-2016	965/QĐ-UBND, 30/10/2014	16.140		7.000		7.000		
c	Dự án khởi công mới					85.000		75.800	1.250	74.550	0	
1	Trường THPT Lê Thánh Tông, thị xã Ayun Pa (đạt chuẩn quốc gia)	Ayun Pa	Nhà hiệu bộ + thư viện 2 tầng, DTXD 295m ² , DTS 530m ² và các hạng mục phụ	2017	140/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000		2.700	20	2.680	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Trường THPT Tôn Đức Thắng, xã Ia Din, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng và tầng hầm để xe DTXD 315m ² ; Nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	146/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000		6.300	40	6.260	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trường THCS Chu Văn An xã Sơ Pai	Kbang	Nhà học bộ môn cấp III 2 tầng DTXD 353m ² , DTS 665m ² ; Nhà hiệu bộ cấp III 02 tầng DTXD 153m ² , STS 290m ² . Nhà đa năng; các hạng mục phụ	2017	617/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000		7.200	40	7.160	UBND huyện Kbang	
4	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km, hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L= 2,95km.	2018-2019	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000		15.100	250	14.850	UBND huyện Chư Păh	
5	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơi, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L= 4km; Bm=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước	2018-2020	214/QĐ-UBND ngày 16/3/2017	20.000		17.800	300	17.500	UBND huyện Đăk Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khoit công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng, 2 tầng DTS 887m ² , nhà hiệu bộ DTXD 280 m ² , nhà học bộ môn 2 tầng DTS 669m ² , nhà đa năng DTXD 440m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	15.000		13.350	300	13.050	UBND huyện Ia Grai		
7	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 716 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 470 m ² ; nhà đa năng, DTXD 446 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000		13.350	300	13.050	UBND huyện Mang Yang		
II	Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố												
1	Phân bổ cho các dự án (90%)							998.100	0	998.100			
2	Dự phòng (10%)							898.100		898.100			
C	Vốn xố số kiến thiết							100.000		100.000			
	TRONG ĐÓ: DỰ PHÒNG 10%							638.000	2.820	635.180			
	PHÂN BỎ CHI TIẾT 90%							63.800		63.800			
I	Giáo dục đào tạo							574.200	2.820	571.380			
								273.193	2.440	270.753			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							324.104	200	273.193	2.440	270.753	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
1	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431		5.988		5.988	UBND huyện Mang Yang	
2	Trường THPT Sơn Lang, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lang)	Kbang	Quy mô 600 học sinh. Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 950m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, 490 m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m ² ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	100	11.100		11.100	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hung (tách trường)	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794		8.115		8.115	UBND huyện Ia Grai	
4	Trường THPT Mạc Đình Chi, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh (đạt chuẩn quốc gia)	Chư Păh	Nhà học bộ môn 2 tầng DTXD 393m ² ; DTS 713m ² , sân đường nội bộ, trang thiết bị	2017	143/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	5.000		4.350		4.350	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Ia Pa	Nhà học bộ môn 4 phòng, nhà đa năng sân bê tông, sân nền.	2017	518/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.000		4.350		4.350	UBND huyện Ia Pa	
6	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 387m ² , DTS 770m ² .	2017	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.000		3.480		3.480	UBND huyện Đức Cơ	
7	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đak Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	Đak Đoa	Nhà học bộ môn 2 tầng DTXD 375m ² ; DTS 713m ² , nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	141/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	7.000		6.100		6.100	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
8	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà đa năng cấp III, 1 tầng DTXD 610m ² , sân bê tông	2017	198/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000		3.480		3.480	UBND huyện Đak Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó:			
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000		4.350			UBND huyện Ia Grai	
10	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Rmोक	Krông Pa	Nhà 2 tầng 4 phòng học, 4 phòng bộ môn; nhà đa năng, các hạng mục phụ	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000		6.970			UBND huyện Krông Pa	
11	Trường THCS Nay Det, xã Chư Mố	Ia Pa	Nhà hiệu bộ; nhà bảo vệ, sân bê tông, công hàng rào thoáng và các hạng mục phụ	2017	521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000		2.610			UBND huyện Ia Pa	
12	Trường THCS Trung Vương - An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng, Cải tạo Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2017	3155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000		6.100			UBND thị xã An Khê	
13	Trường THPT A Sanh, xã Ia Krai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTXD 261m ² , DTS 471m ² ; Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD390m ² , DTS 699m ² ; Nhà đa năng, các hạng mục phụ	2017-2018	138/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	10.000		8.700			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
14	Trường Cao đẳng sư phạm	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thi nghiệm, nhà đa năng, khu nội trú, tường rào, sân bê tông. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân đường bê tông.	2017-2018	147/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2016	11.000		9.600			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
15	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà hiệu bộ- thư viện: 02 tầng, DTS 600 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2018	148/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000		6.100			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
16	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; Nhà đa năng: DTXD 450 m ² .	2018	771/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	6.000		5.220			UBND huyện Đăk Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
17	Trường THCS KPã Klong, xã Ia Pia, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 04 phòng, Nhà học bộ môn 04 phòng; công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 529 m ² , DTS 970 m ² ; Nhà hiệu bộ, công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 270 m ² , các hạng mục phụ	2017	3867/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000		6.100		6.100	UBND huyện Chư Prông	
18	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, xã Song An, thị xã An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; thư viện: DTXD 120 m ² và các hạng mục phụ	2018	941/QĐ-UBND ngày 15/12/2016	4.000		3.480		3.480	UBND thị xã An Khê	
19	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia H'lốp, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2019	147/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	10.000		8.700		8.700	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
20	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m ² , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m ² , KTX nam DTS 683 m ³ , KTX nữ DTS 596m ² , nhà ăn, bếp DTXD 343 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000		26.100		26.100	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
21	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 514 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 365 m ² ; các hạng mục phụ.	2019	186/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000		6.300	140	6.160	UBND huyện Đak Đoa	
22	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ²	2019	162/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	3.000		2.700	60	2.640	UBND thị xã An Khê	
23	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Djarang, huyện Mang Yang	Mang Yang	Khối phòng học bộ môn, thư viện: 02 tầng, DTS 704m ² ; nhà đa năng, DTXD 461 m ² ; các hạng mục phụ	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000		7.200	160	7.040	UBND huyện Mang Yang	
24	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	222/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	14.990		13.500	300	13.200	UBND huyện Kông Chro	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Chưa đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
									Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án			
25	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến (tách trường), xã Chư Krei, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	133/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	14.999		13.500	300	13.200	UBND huyện Kông Chro		
26	Trường THCS xã Kông Hloek, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m ² ; nhà đa năng, DTXD 496 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	180/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	14.890		13.500	300	13.200	UBND huyện Chư Sê		
27	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 1.023 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	2019-2020	223/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	15.000		13.500	300	13.200	UBND huyện Krông Pa		
28	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	6.000		5.400	120	5.280	BQL DA PTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		
29	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	3.000		2.700	60	2.640	UBND huyện Krông Pa		
30	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 450 m ² ; các hạng mục phụ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	6000		5.400	120	5.280	UBND huyện Đắk Pơ		
31	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m ² , các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000		2.700	60	2.640	UBND huyện Đắk Pơ		
32	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, DTXD 320 m ² ; các hạng mục phụ	2020	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3.000		2.700	60	2.640	UBND huyện Đức Cơ		
33	Trường THCS Cu Chinh Lam, xã Ia Kdăm, huyện Ia Pa	Ia Pa	Nhà đa năng, DTXD 482 m ² , các hạng mục phụ	2020	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3.000		2.700	60	2.640	UBND huyện Ia Pa		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
34	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	5.000		4.500	100	4.400	UBND huyện Kbang	
35	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m ²	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	3.000		2.700	60	2.640	UBND huyện Phú Thiện	
36	Trường THCS xã H'Neng, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 710 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 650 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	189/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	12.000		10.800	240	10.560	UBND huyện Đak Đoa	
37	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	Kông Chro	Xây mới: Nhà hiệu bộ DTS 433 m ² , nhà học lý thuyết + thực hành DTS 1.162 m ² , ký túc xá DTS 779 m ² , nhà đa năng DTXD 491 m ² , công, hàng rào. Cải tạo mở rộng ký túc xá, nhà công vụ, nhà ăn, nhà học, hàng rào. Thiết bị	2018-2020	642/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	25.000	100	22.400		22.400	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
II	Y tế					257.973	0	198.094	240	197.854		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					257.973	0	198.094	240	197.854		
1	Trạm Y tế xã Ia Hla, Chư Don, huyện Chư Pưh. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia Hla	Chư Pưh	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	38/QĐ-SKHDT ngày 18/3/2016	5.779		2.400		2.400	UBND huyện Chư Pưh	
2	Trạm y tế Ia Sao, Trạm y tế Ia Rbol, Trạm y tế Sông Bờ. Năm 2016 xây dựng trạm y tế Ia Sao	Ayun Pa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899		3.410		3.410	UBND TX Ayun Pa	
3	Xây dựng 03 trạm y tế xã Ia Trốc, Ama Mron, Pô Tô, huyện Ia Pa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Ia Trốc, Amaron	Ia Pa	Nhà làm việc và các hạng mục phụ (XD mới TYT Pô Tô; XD mở rộng TYT Ama Mron, Ia Trốc)	2016-2017	166/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	6.992		2.493		2.493	UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		TMDT	Lấy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành				Tổng số	Trong đó:			
										Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
4	Trạm y tế xã Hneng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đak Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hneng	Đak Đoa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	164/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	9.000			5.300		5.300	UBND huyện Đak Đoa	
5	Trạm y tế xã Ia O, Ia Bàng, Ia Pior và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	31/QĐ-SKHDT ngày 02/3/2016	9.703			5.933		5.933	UBND huyện Chư Prông	
6	Trạm y tế xã AIBá, Ia Tiêm, Ia Kơ, Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AIBá	Chư Sê	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600			7.640		7.640	UBND huyện Chư Sê	
7	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Blá và thị trấn K'bang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã nghĩa An	Kbang	Nhà làm việc, DTXD 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	167/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	9.000			5.300		5.300	UBND huyện Kbang	Đề nghị điều chỉnh địa điểm đầu tư trạm y tế
8	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	An Khê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 204m2, DTS 393m2.	2017	3158/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000			2.610		2.610	UBND thị xã An Khê	
9	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	150.000			122.608		122.608	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Giao Thường trực UBND điều chỉnh CTBT (Bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh 11.692 tỷ đồng; nguồn XSKT 122.608 tỷ đồng)
10	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà làm việc, DTXD 275 m2, các hạng mục phụ	2018	285/QĐ-UBND ngày 25/4/2016	3.000			2.610		2.610	UBND huyện Phú Thiện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
11	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bă, Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Xây mới Trạm y tế xã Ia Sao, DTXD 254 m ² ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Bă: cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 186 m ² , hạng mục phụ; Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Khai: cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 188 m ² , hạng mục phụ	2018-2019	636/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	6.000		5.220		5.220	UBND huyện Ia Grai	
12	Đầu tư 02 trạm y tế xã Uar và xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà làm việc, DTXD 310 m ² /trạm + các hạng mục phụ	2018-2019	231/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	6.000		5.220		5.220	UBND huyện Krông Pa	
13	Xây dựng mới trạm y tế xã Đắk Sông và nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đắk Pơ Phơ và Đắk Kơ Níng, huyện Kông Chro	Kông Chro	Xây mới Trạm y tế xã Đắk Sông, DTXD 315 m ² ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đắk Pơ Phơ và Đắk Kơ Níng: xây bổ sung nhà làm việc DTXD 192 m ² /trạm, hạng mục phụ	2018-2019	767/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	6.000		5.220		5.220	UBND huyện Kông Chro	
14	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Kriêng và nâng cấp trạm y tế Ia Dok, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Xây mới Trạm y tế xã Ia Kriêng, DTXD 283 m ² ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Ia Dok: xây bổ sung nhà làm việc DTXD 100 m ² , hạng mục phụ	2018-2019	640/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	4.000		3.480		3.480	UBND huyện Đức Cơ	
15	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hôi và Tân An	Đắk Pơ	Nhà làm việc, DTXD 254 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2018-2020	791/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	9.000		7.850		7.850	UBND huyện Đắk Pơ	
16	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà làm việc, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000		5.400	120	5.280	UBND huyện Mang Yang	
17	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Drông, TP Pleiku	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Drông: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hạng mục phụ	2019-2020	335/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	6.000		5.400	120	5.280	UBND TP Pleiku	
III	Văn hoá, thể thao, thông tin					7.000	0	6.300	140	6.160		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bỏ công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			
									Chẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						0	6.300	140	6.160		
1	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hoá, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	2019	222/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	2.000		1.800	40	1.760	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	
2	Thư viện huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 214m ² , DTS 400 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019	533/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	5.000		4.500	100	4.400	UBND huyện Chư Pưh	
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							60.000	0	60.000		
V	Vốn chưa phân bổ							36.613	0	36.613		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 2.1

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI
ĐOẠN 2016-2020 PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/8/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư	Tiền sử dụng đất (Mức tối thiểu)	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.400.000	998.100		
1	Thành phố Pleiku	205.000	500.000	UBND Thành phố Pleiku	
2	Thị xã An Khê	79.500	45.000	UBND Thị xã An Khê	
3	Thị xã Ayun Pa	71.000	24.000	UBND Thị xã Ayun Pa	
4	Huyện K'Bang	84.500	17.000	UBND Huyện K'Bang	
5	Huyện Đak Đoa	81.500	32.000	UBND Huyện Đak Đoa	
6	Huyện Chư Păh	67.500	27.000	UBND Huyện Chư Păh	
7	Huyện Ia Grai	81.500	26.000	UBND Huyện Ia Grai	
8	Huyện Mang Yang	67.000	18.000	UBND Huyện Mang Yang	
9	Huyện Kông Chro	78.000	10.000	UBND Huyện Kông Chro	
10	Huyện Đức Cơ	64.500	45.000	UBND Huyện Đức Cơ	
11	Huyện Chư Prông	96.500	45.000	UBND Huyện Chư Prông	
12	Huyện Chư Sê	101.000	120.000	UBND Huyện Chư Sê	
13	Huyện Đăk Pơ	49.500	15.000	UBND Huyện Đăk Pơ	
14	Huyện Ia Pa	66.500	2.500	UBND Huyện Ia Pa	
15	Huyện Krông Pa	88.000	10.000	UBND Huyện Krông Pa	
16	Huyện Phú Thiện	59.500	12.000	UBND Huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Pưh	59.000	49.600	UBND Huyện Chư Pưh	

Ghi chú:

- Đối với vốn cân đối theo tiêu chí, tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã thành phố quyết định đầu tư, các huyện, thị xã thành phố phân bổ chi tiết 90% vốn cho các dự án, dự phòng 10%.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../NQ-HĐND ngày.../8/2017 của HĐND tỉnh)

Biểu số 3

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
	TỔNG SỐ						444.147.533		
I	<u>Nguồn vốn tăng thu, kết dư</u>						266.647.533		
1	Trụ sở làm việc Đội QLTT số 1 và lưu động	Pleiku		2014	129/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2013	2.496.621	103.190	Chi cục QLTT	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
2	Trụ sở làm việc Đội QLTT huyện Phú Thiện	Phú Thiện		2015	135F/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2014	1.313.489	16.848	Chi cục QLTT	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
3	Đường vào xã Ia Bă	Ia Grai		2011	442/QĐ-UBND ngày 29/3/2010	23.562.697	416.357	UBND huyện Ia Grai	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
4	Kỹ túc xã trường Chính trị tỉnh	Pleiku		2013-2014	1160A/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	17.843.370	14.440	Trường Chính Trị	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
5	Đường tỉnh 670B	Đăk Đoa		2015	347A/QĐ-UBND ngày 17/4/2015	25.524.200	2.219.307	BQL CT giao thông	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
6	Trụ sở Huyện ủy KBang	KBang		2016	26/QĐ-SKHDT ngày 04/02/2016	9.993.502	2.554.000	UBND huyện KBang	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
7	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	Krông Pa		2016	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000	2.813.680	UBND huyện Krông Pa	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
8	Chuẩn bị đầu tư cho dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Co-Chư Prông	Chư Păh, Ia Grai, Đức Co, Chư Prông		2017-2020		1.248.000	1.693.711	BQL CT giao thông	Bổ trí từ nguồn kinh phí DP còn lại sau khi quyết toán năm 2015 sang 2016 thực hiện
9	Hệ thống thoát nước TP Pleiku	Pleiku	Đoạn Lý Thái Tổ - Diếp Kinh, Đoạn cầu Hội Phú - Ngã 3 Phú Đồng	2016		20.000	20.000	UBND TP Pleiku	

(Handwritten signature)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
10	Chi trả cho 3 dự án sử dụng nguồn sử dụng đất năm 2015	Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ		2016			9.400	UBND các huyện, thị xã: Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ	
11	Vốn NS tính ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay	Pleiku		2016		20.000	20.000	Ngân hàng chính sách xã hội	
12	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	Đền bù GPMB	2016-2018		28.100	10.000	Sở Xây dựng	
13	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố		2016		30.000	30.000	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
14	Trả nợ KCH KM và GTNT			2016-2020		167.416	167.416	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
II	Nguồn kết dư bảo hiểm y tế						45.000		
1	Dự án đầu tư mua sắm máy chụp CT Scanner	Pleiku		2016		50.000	45.000	BQL DA ĐTXD các CT, dân dụng và công nghiệp tỉnh	
III	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh						32.500		
1	Nội dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mía	Krông Pa	160 ha lúa 2 vụ và 200 ha hoa màu	2016-2017		11.500	11.500	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
2	Hệ thống nước sinh hoạt Ia Pa, huyện Ia Pa	Ia Pa		2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	15.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Đập thủy lợi PleiKeo, huyện Chư Sê	Chư Sê		2016-2017	809A/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	42.528	6.000	UBND huyện Chư Sê	
IV	Vốn xổ số kiến thiết					172.212	100.000		
IV.1	Giáo dục đào tạo					110.239	71.600		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					11.200	6.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
-	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					11.200	6.000		
1	Trường THCS phía Nam thị trấn Chư Sê	Chư Sê	Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 870 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành, 2 tầng, DTS 533 m ² và các hạng mục phụ	2015-2016	952/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.200	6.000	UBND huyện Chư Sê	
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					99.039	65.600		
1	Trường THCS xã Ia Pih	Chư Păh	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² và các hạng mục phụ	2016	159/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	8.989	8.500	UBND huyện Chư Păh	
2	Trường THCS Kim Đồng, xã Ia O, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² và các hạng mục phụ	2016	160/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	7.994	7.500	UBND huyện Chư Prông	
3	Trường THCS Hai Bà Trưng, xã Ia Trók	Ia Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m ² ; nhà học đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016	161/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	6.832	6.500	UBND huyện Ia Pa	
4	Trường THCS Quang Trung xã Đông và Trường THCS Lê Quý Đôn thị trấn Kbang	Kbang	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m ² /trường và các hạng mục phụ	2016	162/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	8.000	7.500	UBND huyện Kbang	
5	Trường PTDT Bán trú THCS Nguyễn Bá Ngọc xã Chư A Thai	Phủ Thiện	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng DTS 490 m ² và các hạng mục phụ	2016	163/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	7.000	6.500	UBND huyện Phú Thiện	
6	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; Nhà tập đa năng, DTXD 440 m ² ; các hạng mục phụ	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.500	UBND TX Ayun Pa	

24

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
7	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	7.000	UBND huyện Mang Yang	
8	Trường THPT Sơn Lang, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lang)	Kbang	Quy mô 600 học sinh. Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 950m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, 490 m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m ² ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	8.600	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
9	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hrug (tách trường)	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	7.000	UBND huyện Ia Grai	
IV.2	Y tế					61.973	23.400		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					61.973	23.400		
1	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Chư Đăng Ya	Chư Păh	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ	2016	1390/QĐ-UBND, 30/10/2015	3.000	2.800	UBND huyện Chư Păh	
2	Trạm Y tế xã Ia Hla, Chư Don, huyện Chư Pưh. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia Hla	Chư Pưh	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	38/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	5.779	2.800	UBND huyện Chư Pưh	
3	Trạm y tế Ia Sao, Trạm y tế Ia Rbol, Trạm y tế Sông Bờ. Năm 2016 xây dựng trạm y tế Ia Sao	Ayun Pa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899	2.800	UBND TX Ayun Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
4	Xây dựng 03 trạm y tế xã là Trốk, Ama Mron, Pò Tô, huyện Ia Pa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã là Trốk, Amaton	Ia Pa	Nhà làm việc và các hạng mục phụ (XD mới TYT Pò Tô; XD mở rộng TYT Ama Mron, Ia Trốk)	2016-2017	166/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	6.992	3.800	UBND huyện Ia Pa	
5	Trạm y tế xã Hneng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đắk Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hneng	Đắk Đoa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	164/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	9.000	2.800	UBND huyện Đắk Đoa	
6	Trạm y tế xã Ia O, Ia Bông, Ia Pơ và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	31/QĐ-SKHDT ngày 02/3/2016	9.703	2.800	UBND huyện Chư Prông	
7	Trạm y tế xã AIBá, Ia Tiem, Ia Kô, Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AIBá	Chư Sê	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	2.800	UBND huyện Chư Sê	
8	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bìla và thị trấn Kbang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Nghĩa An	Kbang	Nhà làm việc, DTXD 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	167/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	9.000	2.800	UBND huyện Kbang	
IV.3 Vốn CBT									
1	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh (đất chuẩn quốc gia)	Chư Păh	Nhà học bộ môn, thiết bị và các hạng mục phụ	2017		5.000	150	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	có biểu chi tiết kèm theo
2	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Ia Pa	Nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017		5.000	150	UBND huyện Ia Pa	
3	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	04 phòng học lý thuyết và 02 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ	2017		4.000	120	UBND huyện Đức Cơ	
4	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đắk Đoa (đất chuẩn quốc gia)	Đắk Đoa	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng, thiết bị và các hạng mục phụ.	2017		7.000	200	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017		4.000	120	UBND huyện Đắk Pơ	
6	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Rmok	Krông Pa	Nhà 2 tầng 4 phòng học, 4 phòng bộ môn, nhà đa năng, các hạng mục phụ	2017		8.000	230	UBND huyện Krông Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
7	Trường THPT A Sanh, xã Ia Krái, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện, Nhà học bộ môn; nhà đa năng; các hạng mục phụ	2017-2018		10.000	300	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
8	Trường Cao đẳng sư phạm	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà học, nhà làm việc các phòng, ban, nhà đa chức năng, khu nội trú, sân tập thể dục; xây bể nước phòng cháy, chữa cháy, tường rào, sân bê tông và các hạng mục phụ	2017-2018		11.000	300	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
9	Trường THCS Trưng Vương - An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng; Cải tạo Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2017		7.000	200	UBND thị xã An Khê	
10	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	Ia Grai	Nhà hiệu bộ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017		5.000	150	UBND huyện Ia Grai	
11	Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố	Ia Pa	Nhà hiệu bộ; sân bê tông và các hạng mục phụ	2017		3.000	90	UBND huyện Ia Pa	
12	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	An Khê	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2017		3.000	90	UBND thị xã An Khê	
13	Trường THPT Phạm Hồng Thái, huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà hiệu bộ- thư viện, nhà đa năng;	2018		7.000	200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
14	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam (đạt chuẩn quốc gia)	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, Nhà đa năng	2018		6.000	180	UBND huyện Đăk Pơ	
15	Trường THCS Kơ Pa Klong, xã Ia Piar	Chư Prông	04 phòng học, Nhà học bộ môn; Nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ	2018		7.000	200	UBND huyện Chư Prông	
16	Trường THCS Mai Xuân Thưởng - Song an - An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn 4 phòng; thư viện và các hạng mục phụ	2018		4.000	120	UBND huyện An Khê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
17	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh, xã Ia Hlôp, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ, thư viện, Nhà học bộ môn, nhà đa năng, các hạng mục phụ	2018-2019		10.000	300	BỘ L DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
18	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (tại vị trí mới)	Đức Cơ	Quy mô 300 học sinh, Xây dựng nhà học, thực hành, bộ môn, thư viện, nhà hiệu bộ, nhà ở học sinh, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ	2018-2020		30.000	900	BỘ L DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
19	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ia Piar	Phù Thiện	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018		3.000	90	UBND huyện Phù Thiện	
20	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bă, Ia Khai	Ia Grai	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		6.000	180	UBND huyện Ia Grai	
21	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế xã Uar, Chư Ngoc	Krông Pa	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2/trạm + các hạng mục phụ	2018-2019		6.000	180	UBND huyện Krông Pa	
22	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Đăk Sông và Năng cấp, mở rộng 02 trạm y tế xã Đăk Pơ Phô và Đăk Kơ Ning	Kông Chro	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		6.000	180	UBND huyện Kông Chro	
23	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Ia Krông và năng cấp trạm y tế Ia Dok	Đức Cơ	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2019		4.000	120	UBND huyện Đức Cơ	
24	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã (Yang Băc, Ya Hoi và Tân An)	Đăk Pơ	Nhà làm việc, ĐTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	2018-2020		9.000	250	UBND huyện Đăk Pơ	

(Signature)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/8/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
	TỔNG SỐ						95.000		
1	Dự án đường từ TT Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa đi xã Ia Băng huyện Chư Prông	Đăk Đoa, Chư Prông	L= 21,4 Km, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV	2016-2017	1017/QĐ-UBND, 31/10/2016	102.336	95.000	BQL ĐTXD các công trình Giao thông	



DANH MỤC DỰ ÁN ĐƯỢC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../NQ-HĐND ngày.../8/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Vốn Chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
	TỔNG SỐ					4.268.129	13.837		
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ	Pleiku	Nhà làm việc trung tâm, mua sắm trang thiết bị, xây dựng các cơ sở dữ liệu thông tin KHCN	2017-2018		12.600	60	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Trung tâm một cửa điện tử tập trung tỉnh Gia Lai	Pleiku		2017		2.400	20	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Ia Pa	Ia Pa	Cấp nước cho 15.000 dân	2016-2020		100.000	400	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	
4	Hồ Tàu Dầu 2	Đăk Pơ	Tưới khoảng 450 ha (150 ha lúa, 300 ha cây công nghiệp)	2016-2020		182.000	1.000	BQL DA ĐTXD các CT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5	Thủy lợi Plei Keo	Chư Sê	Tưới khoảng 644 ha (594 ha lúa 2 vụ, 50 ha cây công nghiệp); Khai hoang XD đồng ruộng khoảng 320ha lúa 2 vụ.	2016-2020		220.000	1.000	UBND huyện Chư Sê	
6	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mlă	Krông Pa	240 ha lúa và 120 ha hoa màu	2016-2018		11.500	130	BQL DA ĐTXD các CT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
7	Kéo dài kênh N1T từ kênh chính Ia Sao tại vị trí K2454, Hồ chứa nước Biển Hồ	Ia Grai	Lk = 6.000m	2016-2018		17.400	80	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
8	Nút giao thông phù đồng	Pleiku		2017-2020		88.000	500	Sở Giao thông Vận tải	
9	Hệ thống xử lý nước thải thành phố Pleiku	Pleiku		2017-2020		450.000	1.500	UBND TP Pleiku	
10	Hệ thống đập điều hòa trên sông Ba	An Khê, Kông Chro, Ayun Pa	05 đập điều hòa (trong đó An Khê 02 đập, Kông Chro 02 đập, Ayun Pa 01 đập)	2017-2020		1.500.000	2.000	BQL DA ĐTXD các CT nông nghiệp và phát triển nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Vốn Chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
11	Đường 670	Mang Yang, Đăk Đoa, Chư Păh	L= 45,5 km; đường cấp III miền núi.	2017-2020		450.000	1.500	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	
12	Đường tránh qua huyện Chư Sê	Chư Sê		2017-2020		300.000	1.100	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	
13	Hạ tầng cụm công nghiệp An Khê	An Khê	San lấp mặt bằng, đường nội bộ, hệ thống điện, thoát nước, đền bù.	2017-2021		81.430	400	UBND thị xã An Khê	
14	Dự án GPMB, đầu tư hệ thống giao thông nội bộ và một số hạng mục phụ trợ Khu công nghiệp Nam Pleiku	Pleiku	Đền bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn vật nổ, đường nội bộ, hệ thống điện, hệ thống thu gom xử lý nước thải, hệ thống cấp nước và một số hạng mục hạ tầng khác.	2017-2021		82.300	400	Ban quản lý khu kinh tế	
15	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh	Pleiku	Nhà đa năng; XD mới khu vị thành niên nam khu vị thành niên nữ (gồm: nhà ở, nhà ăn và nhà tắm); khu điều trị cắt cụt; cải tạo khu điều trị và các hạng mục phụ.	2017-2018		13.500	70	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	
16	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê.	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ (giai đoạn 2); Đường vào khu di tích Tây sơn Thượng đạo: L=13,65 Km, BTXM	2017-2021		106.933	500	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	
17	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác thị xã Ayun Pa, và các huyện Chư Sê, Chư Pưh, Phú Thiện	Ayun Pa,, Chư Sê, Chư Pưh, Phú Thiện		2017-2020		80.066	400	Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê	
18	Đường từ trung tâm huyện đi các đồn biên phòng	Đức Cơ, Chư Prông	L=32,4Km, đường cấp VI miền núi	2017-2021		130.000	800	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	
19	Nhà làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội	Pleiku	Nhà làm việc, hội trường, sân khuôn viên	2017-2018		20.000	100	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai	
20	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	150.000	700	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
21	Trụ sở liên cơ quan số 2 tỉnh Gia Lai	Pleiku		2017-2020		270.000	1.137	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
22	Vốn chưa phân bổ						40		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. 89/NQ-HĐND ngày. 28/8/2017 của HĐND tỉnh)

Phụ lục 2

Đơn vị: Triệu đồng

QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao Kì các năm														Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020										Chú đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định	TKĐĐT										Vốn đối ứng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
						Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy định ra tiền Việt	Tổng số	Tổng số (tích cả các nguồn vốn)		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
	TỔNG SỐ					2.892.402	387.351	125.480		2.514.778	1.175.817	143.185	6.910	136.275	1.032.632																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</

(Handwritten signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QD đầu tư ban đầu hoặc QD đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (dự cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
						Tổng số	Vốn đối ứng				Tổng số	Trong đó NSTW	NSDP			
							Tổng số	Trong đó ra tiền Việt								
	Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Krông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Krông Kháng	HP1: Quản lý và PTR bền vững; HP2: Cải thiện sinh kế; HP3: Xây dựng năng lực; HP4: Quản lý dự án.	2007-2014 và gia hạn đến ngày 30/6/2016 tại văn bản số 7766/VPV-P-QHQT, ngày 6/10/2014	1032/QĐ-BNN-LN, 16/4/07	244.960	49.120	24.560	9.450.000	195.840	17.100			17.100	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017															
	Dự án nhóm B															
	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh	Đắk Đoa, Kông Chro, Kông Pa, K'bang, và Ia Pa	HP1: tăng cường năng lực thể chế thực hiện chiến lược tam nông; HP 2: phát triển các chuỗi giá trị và người nghèo; Hp 3: xây dựng và thực hiện kế hoạch MOP-SEDP	2011-2017	983/QĐ-UBND ngày 18/9/2012; 293/QĐ-UBND ngày 31/7/2016; 832A/QĐ-UBND, 6/9/2016	287.100	60.600	22.400	11.500.000	226.500	70.400	900	900	69.500	Ban điều phối dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017															
	Dự án nhóm B															
1	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	Krông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Kông Mang, Kông Yang	Đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; Dạy nghề & Tạo việc làm; Nâng cao năng lực	2013-2018	1051/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	600.734	30.531	15.265	27.152.600	570.204	560.137	14.852	14.852	545.285	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trong KH 2017 có bổ sung lại cho dự án 5,4 tỷ đồng; 6,05 tỷ đồng - nguồn: TPCP năm 2014 mã KKKH toàn NN kết luận phải hoàn trả lại cho NSTW do NSTW bổ sung mức hỗ trợ tại Kết luận số 189/BC-KTNN, 24/3/2016, dự án chỉ được giải ngân số vốn ưu tiên 5,4 tỷ đồng sau khi tính hoàn thành thu tục hoàn trả cho NSTW
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	Krông Pa, Chư Păh, Đắk Đoa, Đắk Pơ, Kông Chro	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi các huyện	2014-2018	1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/6/2013	273.000	31.080	9.177	12.126.000	254.646	20.747	20.747	20.747		Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	
3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Ia Grai, Đắk Đoa, Chư Pơng	Hỗ trợ sản xuất và tái canh cà phê bền vững; Quản lý dự án	2016-2020	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 26/10/15	174.086	65.575		5.047.000	108.511	34.250	34.250	34.250		Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	
III	Nhà giáo dục															
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017															
	Dự án nhóm C															
						141.778	28.714	8.000	5.750.190	113.064	31.142	12.714	12.714	18.428		

(Signature)



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định	DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020										Chủ đầu tư	Ghi chú
						TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
													Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước			
	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Chư Prông	HP1: nâng cấp kết nối hạ tầng giao thông;HP2: thực đẩy thương mại, tạo điều kiện giao thương hàng hóa nông sản, tạo cơ hội cho người hưởng lợi; HP3: tăng cường năng lực thể chế cho các đối tượng trực tiếp thực hiện và thụ hưởng dự án	2016-2021	QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Danh mục tài trợ dự án: QĐ 734, 28/7/2016	483.415	45.935	22.968	20.000.000	437.480	22.968	22.968			Sở Kế hoạch và Đầu tư		
VI	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	Tỉnh Gia Lai	HP1: cấp nước nông thôn; HP2: Vệ sinh nông thôn; HP3: nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá chương trình	2016-2020	3606/QĐ-BNN-HQT, 4/9/2015; 3102.21/7/2016	220.126	31.948		8.382.104	188.178	189.131	15.906	15.906		15.906	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	

Handwritten signature



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ CỦA NGÂN SÁCH
TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.../NQ-HĐND ngày.../8/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ</u>				
1	Phát triển du lịch của tỉnh	Các huyện, tx, tp		2018-2020	
2	Cầu Yang Trung	Kông Chro	L=190m	2018-2020	
3	Đường 6 C	Chư Pứh	L= 4.071,36m, hệ thống thoát nước	2018-2020	
4	Đường liên xã Ia Ga - Ia Lâu (đoạn ngã ba xã Ia Ga đi xã Ia Lâu, Ia Pior)	Chư Prông	Chiều dài tuyến: khoảng 8,5Km, 02 cầu BTCT, Nền đường rộng 6,5m; Mặt đường BTXM mác 300 rộng 3,5m; Hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ đầu tư hoàn chỉnh.	2018-2020	
5	Kè chống sạt lở suối Đăk Lốp đoạn qua thị trấn Kbang	Kbang	L=911,98m	2018-2020	

Ghi chú: Ưu tiên đầu tư từ nguồn tăng thu, kết dư, vốn chưa phân bổ từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh



DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔTỌNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/8/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số	Chẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
	TỔNG SỐ				1.489.085	730	1.214.428	9.470	1.204.958	
A	Vốn cân đối ngân sách tỉnh				1.073.876	730	857.349	5.970	851.379	
A.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư				998.876	730	790.549	4.780	785.769	
	Các dự án đã hoàn thành năm 2016				57.625	100	55.400	0	55.400	
1	Trường THCS xã Chư Pong (tách trường)	Xã Chư Pong	2016	06/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	15.000	100	14.200		14.200	TC số 5
2	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Băng, huyện Đắk Đoa	Xã Ia Băng	2016	158/QĐ-SKHDТ, 30/10/2015	6.650		6.600		6.600	TC số 5
3	Đường Trung tâm xã Yang Bắc đi 5 làng phía Tây Nam, huyện Đắk Pơ	Xã Yang Bắc	2016	143/QĐ-SKHDТ, 30/10/2015	8.475		8.000		8.000	TC số 2
4	Trường THCS Chu Văn An, xã Tân An (đạt chuẩn quốc gia), huyện Đắk Pơ	Xã Tân An	2016	168/QĐ-SKHDТ, 30/10/2015	7.000		6.600		6.600	TC số 5
5	Đường vào khu căn cứ cách mạng Krong, xã Krong, huyện KBang (Đoạn từ UBND xã đến nơi trú sở Tỉnh ủy thời chống Mỹ)	Xã Krong	2016	144/QĐ-SKHDТ, 30/10/2015	8.500		8.000		8.000	TC số 2

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
6	Hỗ trợ đường vào xã Đăk Pling	xã Đăk Pling	2016			12.000	12.000		12.000	TC số 2
	Các dự án đã hoàn thành năm 2017					142.839	127.119	300	126.819	
1	Trường THCS xã Ia Rong (xây mới)	xã Ia Rong	2017	151a/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016		14.814	13.333	70	13.263	TC số 5
2	Đường từ trung tâm xã Ya Hội đi thị xã An Khê	Xã Ya Hội	2016-2017	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016		12.159	10.943		10.943	TC số 2
3	Đường tràn làng Bút - An Thành	Xã An Thành	2.017	199QĐ-UBND ngày 31/10/2016		2.000	1.800	20	1.780	TC số 2
4	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Pò Tô.	Xã Pò Tô	2017	519/QĐ-UBND ngày 23/9/2016		3.000	2.700	20	2.680	TC số 5
5	Trường TH và THCS Đinh Núp, xã Pò Tô	Xã Pò Tô	2017	520/QĐ-UBND ngày 31/9/2016		5.000	4.500	30	4.470	TC số 5
6	Đường vào xã Kon Phe	Xã Kon Phe	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016		21.000	18.900		18.900	TC số 2
7	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Xã Yang Trung	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015		14.992	13.393		13.393	TC số 5
8	Trường THCS Nguyễn Du, xã Chroh PoNan	Xã Chroh PoNan	2017	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		7.000	6.300	40	6.260	TC số 5
9	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang	Xã Đăk Jơ Ta	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/10/2015		40.000	34.664		34.664	TC số 2
10	Sửa chữa nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dĩ	Pleiku	2017-2018	144/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016		3.000	2.700	20	2.680	TC số 3

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:	Thực hiện dự án	
								Chuẩn bị đầu tư		
11	Thủy lợi Ia Jing Nhong	Ia Nhin	2017-2018	2089/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.980		8.982	50	8.932	TC số 3
12	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ia Nan (làng Tung, Ia Sáp)	Xã Ia Nan	2017-2018	4292/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.894		8.904	50	8.854	TC số 3
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2018-2020				259.302	330	121.270	320	120.950	0
1	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cù An) Thị xã An Khê	Xã Cù An đi TL 669	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000		12.000	120	11.880	TC số 2
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	Xã Ia Púch, xã Ia Mờ	2016-2020	1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	100	17.900		17.900	
3	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hồng và xã Ayun, Chư Sê	Xã Hồng và xã Ayun	2017-2019	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000		22.500	120	22.380	TC số 17
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	Xã Ia Nan, xã Ia Dom, xã Ia Phôn	2016-2020	171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	130	26.870		26.870	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Ia Grai	Xã Ia O, xã Ia Chia	2016-2020	167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	100	17.900		17.900	
6	Đường liên xã huyện Krông Pa	Các xã	2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302		9.700		9.700	TC số 2
7	Đường khu dân cư xã Ia Sol	Xã Ia Sol	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000		14.400	80	14.320	TC số 2
	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2018-2020				539.110	-	486.760	4.160	482.600	
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	Xã Ia Rbol	2018-2019	644/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	15.000		13.500		13.500	TC số 3

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
2	Thủy lợi Ia Púch	Xã Ia Púch	2018-2020	258A/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	53.000		47.700	1.000	46.700	TC số 3
3	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pior, huyện Chư Prông	Xã Ia Pior	2019	188/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	8.000		7.200	160	7.040	TC số 5
4	Thủy lợi Nút Riêng xã AI Bă	Xã AI Bă	2018-2020	257A/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	28.000		25.200	500	24.700	TC số 2
5	Đường liên xã huyện Đak Doa	Xã Tân Bình, xã An Phú, xã Hneng	2018-2020	279/QĐ-UBND ngày 11/4/2017	45.000		40.100		40.100	TC số 2
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Tô Đo	Xã Phú An	2018	184/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	5.000		4.500	300	4.200	TC số 3
7	Đường liên xã huyện Ia Grai	Xã Ia Sao, xã Ia Yok, xã Ia Péch	2018-2020	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50.000		44.600		44.600	TC số 2
8	Trường THCS Phan Đình Phùng xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	Xã Ia Grăng	2019-2020	146/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	15.000		13.500	300	13.200	TC số 5
9	Đường liên xã Huyện Ia Pa	Xã Ia Trôk, xã Pờ Tô	2018-2020	136/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	35.000		31.500	350	31.150	TC số 2
10	Thủy lợi Djang, huyện Kbang	Xã Lơ Ku	2019-2020	175/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	25.000		22.500	500	22.000	TC số 3

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Thực hiện dự án	
								Chuẩn bị đầu tư			
11	Đường liên xã huyện Kông Chro	Xã Kông Yang, xã Dak Trang, Dak Pơ Pho	2018-2020	247/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	45.000		40.000	500	39.500	TC số 2	
12	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	xã Chư Gu	2018	234/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	8.000		7.200	300	6.900	TC số 5	
13	Đường liên xã H'Ra-Dak Ta Ley, huyện Mang Yang	Xã HaRa- xã Dak Ta Ley	2018-2020	246/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	44.500		39.600		39.600	TC số 2	
14	Đường liên xã huyện Phú Thiện	Xã Chưôh PoNan, xã Ia Piar	2019-2020	196/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	14.500		13.050	250	12.800	TC số 2	
15	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Xã Ia Ke, xã Chư Athai	2018-2020		110.000		98.500		98.500	TC số 2	
16	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	Các xã đặc biệt khó khăn	2016-2020		38.110		38.110		38.110		
A.2	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư				75.000	-	66.800	1.190	65.610		
	Các dự án đã hoàn thành năm 2017				8.000	-	7.200	40	7.160		
1	Trường THCS Chu Văn An xã Sơ Pai	Xã Sơ Pai	2017	617/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000		7.200	40	7.160	TC số 5	
	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2018-2020				67.000	0	59.600	1.150	58.450		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai	Xã Ia Yok, xã Nghĩa Hòa	2018-2019	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000		15.100	250	14.850	TC số 2
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đắk Pơ	Xã Tân An, xã Yang Bắc, xã Phú An	2018-2020	214/QĐ-UBND ngày 16/3/2017	20.000		17.800	300	17.500	TC số 2
3	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	Xã Ia Khai	2019-2020	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	15.000		13.350	300	13.050	TC số 5
4	Trường THCS xã Đắk Trỏi	Xã Đắk Trỏi	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000		13.350	300	13.050	TC số 5
B	Vốn Xổ số kiến thiết				283.077	0	227.079	3.500	223.579	
	Các dự án đã hoàn thành năm 2017				79.996	0	51.396	1.060	50.336	
1	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431		5.988		5.988	TC số 5
2	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Ia Pa	2017	518/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.000		4.500	150	4.350	TC số 5
3	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.000		3.600	120	3.480	TC số 5
4	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đắk Pơ	Đắk Pơ	2017	198/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000		3.600	120	3.480	TC số 5
5	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	Ia Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000		4.500	150	4.350	TC số 5

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
6	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Rmok	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000		7.200	230	6.970	TC số 5
7	Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố	Ia Pa	2017	521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000		2.700	90	2.610	TC số 5
8	Trường THCS Kơ Pa Klông, xã Ia Piar	Chư Prông	2017	3867/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000		6.300	200	6.100	TC số 5
9	Trạm y tế xã Ia Hla, Chư Don, huyện Chư Pủh. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia Hla	Chư Pủh	2016-2017	38/QĐ-SKHDT ngày 18/3/2016	5.779		2.400		2.400	TC số 15
10	Xây dựng 03 trạm y tế xã Ia Trók, Ama Mron, Pô Tô, huyện Ia Pa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Ia Trók, Amaron	Ia Pa	2016-2017	166/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	6.992		2.493		2.493	TC số 15
11	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hưng (tách trường)	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794		8.115		8.115	TC số 5
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2018-2020				46.202	0	27.583	0	27.583	
1	Trạm y tế xã Hreng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đak Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hreng	Đak Đoa	2016-2018	164/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	9.000		5.300		5.300	TC số 15
2	Trạm y tế xã Ia O, Ia Bâng, Ia Pior và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	Chư Prông	2016-2018	31/QĐ-SKHDT ngày 02/3/2016	9.703		5.933		5.933	TC số 15
3	Trạm y tế xã Albá, Ia Tiêm, Ia Kơ, Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Albá	Chư Sê	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600		7.640		7.640	TC số 15

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
4	Trạm y tế Ia Sao, Trạm y tế Ia Rbol, Trạm y tế Sông Bờ. Năm 2016 xây dựng trạm y tế Ia Sao	Ayun Pa	2016-2017	1172/QĐ-UBND, ngày 29/10/2015	6.899		3.410		3.410	TC số 15
5	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bía và thị trấn K'bang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã nghĩa An	Kbang	2016-2018	167/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	9.000		5.300		5.300	TC số 15
	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2018-2020				156.879	-	148.100	2.440	145.660	
1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	Đăk Pơ	2018	771/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	6.000		5.220		5.220	TC số 5
2	Trường THCS Mai Xuân Thuồng - xã Song An - thị xã An Khê	An Khê	2018	941/QĐ-UBND ngày 15/12/2016	4.000		3.480		3.480	TC số 5
3	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2019	186/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000		6.300	140	6.160	TC số 5
4	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	An Khê	2019	162/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	3.000		2.700	60	2.640	TC số 5
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk D'răng, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000		7.200	160	7.040	TC số 5
6	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	Kông Chro	2019-2020	222/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	14.990		13.500	300	13.200	TC số 5
7	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyển (tách trường), xã Chư Krei, huyện Kông Chro	Kông Chro	2019-2020	133/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	14.999		13.500	300	13.200	TC số 5

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
8	Trường THCS xã Kông Hlok, huyện Chu Sê	Chu Sê	2019-2020	180/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	14.890		13.500	300	13.200	TC số 5
9	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Kông Pa	Kông Pa	2019-2020	233/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	15000		13.500	300	13.200	TC số 5
10	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar	Kông Pa	2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	3000		2.700	60	2.640	TC số 5
11	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	6000		5.400	120	5.280	TC số 5
12	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000		2.700	60	2.640	TC số 5
13	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đưc Cơ	Đưc Cơ	2020	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000		2.700	60	2.640	TC số 5
14	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdam, huyện Ia Pa	Ia Pa	2020	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3000		2.700	60	2.640	TC số 5
15	Trường THCS Kông Bô La, xã Kông Bô La, huyện Khang	Khang	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	5000		4.500	100	4.400	TC số 5
16	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Ha, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	3000		2.700	60	2.640	TC số 5
17	Trường THCS xã Hreng, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2019-2020	189/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	12000		10.800	240	10.560	TC số 5
18	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018	285/QĐ-UBND ngày 25/4/2016	3000		2.610		2.610	TC số 15

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
19	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bă, Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2019	636/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	6000		5.220		5.220	TC số 15
20	Đầu tư 02 trạm y tế xã Uar và xã Chư Ngoc, huyện Krông Pa	Krông Pa	2018-2019	231/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	6000		5.220		5.220	TC số 15
21	Xây dựng mới trạm y tế xã Đăk Sông và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pơ Pho và Đăk Kơ Níng, huyện Kông Chro	Kông Chro	2018-2019	767/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	6000		5.220		5.220	TC số 15
22	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Kriêng và nâng cấp trạm y tế Ia Dok, huyện Đrư Cơ	Đrư Cơ	2018-2019	640/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	4.000		3.480		3.480	TC số 15
23	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hoi và Tân An	Đăk Pơ	2018-2020	791/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	9.000		7.850		7.850	TC số 15
24	Trạm y tế xã Lo Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000		5.400	120	5.280	TC số 15
C	Vốn trực tiếp cho Chương trình				132.132	0	130.000	0	130.000	
I	Cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)	các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020		28.332		30.000		30.000	
II	Nguồn số vốn kiến thiết cho nông thôn mới				63.800		60.000		60.000	
III	Nguồn tăng thu kết dư				40.000	0	40.000	0	40.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuyển bị đầu tư	Thực hiện dự án	
	Năm 2016				30.000		30.000			
1	Xã Bàu Cạn	Huyện Chư Prông			680		680		680	
2	Xã Ia Phin	Huyện Chư Prông			680		680		680	
3	Xã Ia Drang	Huyện Chư Prông			680		680		680	
4	Xã Ia Bông	Huyện Chư Prông			680		680		680	
5	Xã Dun	Huyện Chư Sê			680		680		680	
6	Xã Ia Pal	Huyện Chư Sê			680		680		680	
7	Xã Cù An	Thị xã An Khê			680		680		680	
8	Xuân An	Thị xã An Khê			680		680		680	
9	Thành An	Thị xã An Khê			680		680		680	
10	Song An	Thị xã An Khê			680		680		680	
11	Tù An	Thị xã An Khê			680		680		680	
12	Xã Ia Sao	Huyện Ia Grai			680		680		680	
13	Xã Glar	Huyện Đak Đoa			680		680		680	
14	Xã Tân Sơn	Thành phố Pleiku			680		680		680	
15	Chư Á	Thành phố Pleiku			680		680		680	
16	Gào	Thành phố Pleiku			680		680		680	
17	Ia Kênh	Thành phố Pleiku			680		680		680	
18	Xã Đak Yá	Huyện Mang Yang			680		680		680	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
19	Xã Ia Le	Huyện Chư Puh			680		680		680	
20	Xã Ia Mlăh	Huyện Krông Pa			680		680		680	
21	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Chư Păh			680		680		680	
22	Xã Phú Cản	Huyện Krông Pa			680		680		680	
23	Xã Ia Hrug	Huyện Ia Grai			680		680		680	
24	Xã Ia Sol	Huyện Phú Thiện			680		680		680	
25	Xã Ia Nhìn	Huyện Chư Păh			680		680		680	
26	Chư Băh	Thị xã Ayun Pa			680		680		680	
27	Ia Rô	Thị xã Ayun Pa			680		680		680	
28	Ia Rbol	Thị xã Ayun Pa			680		680		680	
29	Ia Sao	Thị xã Ayun Pa			680		680		680	
30	An Thành	Huyện Đak Pơ			680		680		680	
31	Yang Bắc	Huyện Đak Pơ			680		680		680	
32	Ya Hội	Huyện Đak Pơ			680		680		680	
33	Đak Smar	Huyện K'Bang			680		680		680	
34	Nghĩa An	Huyện K'Bang			680		680		680	
35	Đông	Huyện K'Bang			680		680		680	
36	Sơn Lang	Huyện K'Bang			680		680		680	
37	Tơ Tung	Huyện K'Bang			680		680		680	71

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
38	Kông Bô La	Huyện K'Bang			680		680		680	
39	Sơ Pài	Huyện K'Bang			680		680		680	
40	Kông Long Khong	Huyện K'Bang			680		680		680	
41	Lơ Ku	Huyện K'Bang			680		680		680	
42	Kon Phe	Huyện K'Bang			680		680		680	
43	Krong	Huyện K'Bang			720		720		720	
44	Đak Rong	Huyện K'Bang			720		720		720	
	Năm 2017				10.000		10.000		10.000	
1	Xã Đông	Huyện Kbang			455		455		455	
2	Xã Tơ Tung	Huyện Kbang			455		455		455	
3	Xã Ia Băng	Huyện Chư Prông			455		455		455	
4	Xã Ia Vê	Huyện Chư Prông			455		455		455	
5	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Chư Păh			455		455		455	
6	Xã Ia Nhin	Huyện Chư Păh			455		455		455	
7	Xã Ia Hrú	Huyện Chư Păh			455		455		455	
8	Xã Hài Yang	Huyện Đak Đoa			455		455		455	
9	Xã An Thành	Huyện Đak Pơ			455		455		455	
10	Xã Yang Bắc	Huyện Đak Pơ			455		455		455	
11	Xã Ya Hôi	Huyện Đak Pơ			455		455		455	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
								Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
12	Xã Ia Sol	Huyện Phú Thiện			445		445		445	
13	Xã Ia Peng	Huyện Phú Thiện			455		455		455	
14	Xã Đăk Djráng	Huyện Mang Yang			455		455		455	
15	Xã Thành An	Thị xã An Khê			455		455		455	
16	Xã Xuân An	Thị xã An Khê			455		455		455	
17	Xã Song An	Thị xã An Khê			455		455		455	
18	Xã Tú An	Thị xã An Khê			455		455		455	
19	Xã Ia Rtó	Thị xã Ayun Pa			455		455		455	
20	Xã Ia Rbol	Thị xã Ayun Pa			455		455		455	
21	Xã Ia Sao	Thị xã Ayun Pa			455		455		455	
22	Xã Chư Á	Thành phố Pleiku			455		455		455	

